

**TỔNG CÔNG TY**  
**HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP**  
**CÔNG TY TNHH PVCHEM - TECH**

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài chính

Tầng 16 - Tòa nhà IDMC ,Số 15 đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm, - TP.Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>44 040 962 252</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>16 571 261 842</b>	
1. Tiền	111		4 271 261 842	
2. Các khoản tương đương tiền	112		12 300 000 000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7 400 000 000</b>	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7 400 000 000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15 930 994 596</b>	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7 728 346 358	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		182 031 300	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8 020 616 938	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3 976 185 619</b>	
1. Hàng tồn kho	141		3 976 185 619	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>162 520 195</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		159 792 923	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 727 272	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>942 901 368</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>208 781 760</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		208 781 760	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>501 201 756</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221		451 201 756	
- Nguyên giá	222		564 152 064	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(112,950,308)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		50 000 000	
- Nguyên giá	228		60 000 000	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(10,000,000)	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>232 917 852</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		232 917 852	
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>44 983 863 620</b>	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>14 660 484 776</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>14 660 484 776</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12 568 580 276	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 152 500 000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		298 147 220	
4. Phải trả người lao động	314		488 935 404	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		58 487 821	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		93 834 055	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>30 323 378 844</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>30 323 378 844</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30 000 000 000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		323 378 844	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		323 378 844	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>44 983 863 620</b>	

Người lập biểu



Tạ Thị Trinh

Kế toán trưởng



Hoàng Tiến Thành

Lập, ngày 9 tháng 10 năm 2021



Giám Đốc

Vũ An

**TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT  
VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP**

**CÔNG TY TNHH PVCHEM - TECH**

**Tầng 16 - Tòa nhà IDMC ,Số 15 đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm, - TP.Hà Nội**

**Mẫu số B 02 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Quý III/2021*

**Phần I: Lãi, lỗ**

*Đơn vị tính : VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế 9 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		25 966 200 493		39 900 868 218	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV ( 10 = 01-02)	10		25 966 200 493		39 900 868 218	
4. Giá vốn hàng bán	11		25 455 099 217		39 255 426 702	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10-11)	20		<b>511 101 276</b>		<b>645 441 516</b>	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		358 539 897		488 161 818	
7. Chi phí tài chính	22					
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		500 781 632		729 379 779	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30 = 20 + ( 21 -22 ) - ( 25 + 26 )	30		<b>368 859 541</b>		<b>404 223 555</b>	
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40)	50		<b>368 859 541</b>		<b>404 223 555</b>	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		73 771 908		80 844 711	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60=50-51-52)	60		<b>295 087 633</b>		<b>323 378 844</b>	

**Người lập biểu**



**Tạ Thị Trinh**

**Kế toán trưởng**



**Hoàng Tiến Thành**

*Lập, ngày 9 tháng 10 năm 2021*



**Giám Đốc**

**CÔNG TY  
TNHH  
PVCHEM-TECH**

**Vũ An**

## CÔNG TY TNHH PVCHEM - TECH

Tầng 16 - Tòa nhà IDMC ,Số 15 đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm, - TP. Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý III/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế 9 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	404 223 555	
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	122 950 308	
	- Các khoản dự phòng	03		
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(488,161,818)	
	- Chi phí lãi vay	06		
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>39,012,045</b>	
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16,139,776,356)	
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3,976,185,619)	
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả ,thuế TNDN phải nộp )	11	14,983,863,620	
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(392,710,775)	
	- Tiền lãi vay đã trả	14		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,072,803)	
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2,002,010,253	
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(3,490,859,635)</b>	
<b>II.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(60,000,000)	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7,400,000,000)	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia	27	488,161,818	
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(6,971,838,182)</b>	
<b>III.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	27 033 959 659	
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33		
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		
5	Cổ tức ,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>27 033 959 659</b>	
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50	<b>16 571 262 842</b>	
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70	<b>16 571 261 842</b>	

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tạ Thị Trinh



Hoàng Tiến Thành



Vũ An

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/ 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Vốn điều lệ : 30.000.000.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm, dịch vụ dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước báo cáo tài chính

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm ( Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giám so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
  - a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Ghi theo giá gốc
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - Doanh thu bán hàng
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ
  - Doanh thu hoạt động tài chính
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - Thu nhập khác
- 20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	212 306 243	
- Tiền gửi ngân hàng	4 058 955 599	
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	12 300 000 000	
<b>Cộng</b>	<b>16 571 261 842</b>	
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá gốc</b>
<b>a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	7 400 000 000	
<b>a1/ Ngắn hạn</b>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	7 400 000 000	
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
<b>Cộng</b>	<b>7 400 000 000</b>	
<b>a2/ Dài hạn</b>		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
<b>Cộng</b>		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		
<b>a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>7 728 346 358</b>	



- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Petrotech	3 424 179 907
Chi nhánh PVChem - RT	1 964 977 835
Công ty Cổ phần Việt Xô Gas	1 306 251 946
Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật Phateco	758 134 960
- Các khoản phải thu khách hàng khác	274 801 710

**b/ Phải thu của khách hàng dài hạn**

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

**c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

**4. Phải thu khác**

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a/ Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	6 035 438 595			
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	1 985 178 343			
<b>Cộng</b>	<b>8 020 616 938</b>			
<b>b/ Dài hạn</b>				
- Phải thu khác	208 781 760			
<b>Cộng</b>	<b>208 781 760</b>			

**5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3 976 185 619			
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>3 976 185 619</b>			

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCD hữu hình</b>						
I. Số dư đầu năm						
Mua trong kỳ						
Đầu tư XD/CB hoàn thành						
Tăng khác : Nhận tài sản góp vốn điều lệ		564 152 064				564 152 064
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>564 152 064</b>				<b>564 152 064</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
Khấu hao trong kỳ		112 950 308				112 950 308
Tăng khác						

Chuyển sang BDS đầu tư					
Thanh lý ,nhượng bán					
Giảm khác :					
Số dư cuối kỳ		112 950 308			112 950 308
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối kỳ		451 201 756			451 201 756

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

#### 10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm				60 000 000		60 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ				60 000 000		60 000 000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm				10 000 000		10 000 000
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ				10 000 000		10 000 000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ				50 000 000		50 000 000

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

#### 7. Chi phí trả trước

##### a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cuối kỳ  
159 792 923

Đầu năm

##### b/ Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

159 792 923  
232 917 852

Cộng

392 710 775  
Cuối kỳ

Đầu năm

#### 8. Phải trả người bán

##### a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

12 538 580 276



**b/ Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

**Cộng**

**c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)**

**12. Vốn chủ sở hữu****a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
<b>Số dư đầu năm nay</b>						
Tăng vốn trong năm nay	30 000 000 000					30 000 000 000
- Lãi trong năm nay					323 378 844	323 378 844
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30 000 000 000</b>				<b>323 378 844</b>	<b>30 323 378 844</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của Công ty mẹ (Tổng Công ty PVChem)
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

Cuối kỳ

Đầu năm

30 000 000 000

30 000 000 000

30 000 000 000

30 000 000 000

**23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán**

Cuối kỳ

Đầu năm

**a/ Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1- 5 năm

**b/ Tài sản nhận giữ hộ**

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác  
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

**c/ Ngoại tệ các loại**

USD

JPY

**d/ Nợ khó đòi đã xử lý**

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HD SXKD	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>39 900 868 218</u>	—
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	39 900 868 218	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</i>		
<i>c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	—	—
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>39 900 868 218</u>	—
* Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	39 900 868 218	
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39 255 426 702	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<u>39 255 426 702</u>	—
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	488 161 818	
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<u>488 161 818</u>	—
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	—	—
<b>7. Thu nhập khác</b>		
- Thương; bồi thường		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	—	—

## 8. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

## 9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

### a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

729 379 779

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- Các khoản chi phí QLDN khác

### b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

### c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng
- Các khoản ghi giảm khác

## 10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Năm nay

Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

2 753 535 823

122 950 308

199 627 297

246 722 874

Cộng

3 322 836 302

## VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

## IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

### 3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

### 4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận "

### 5. Thông tin so sánh ( những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước ) :

### 6. Thông tin về hoạt động liên tục

### 7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tạ Thị Trinh

Hoàng Tiến Thành



Vũ An